

Số: **09**/NQ-HĐND

An Lạc, ngày 30 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu - chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách
phường An Lạc năm 2025**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 74/2025/UBTVQH15 ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/QH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025 – 2027;

Căn cứ Nghị quyết số 374/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 30 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường An Lạc về thành lập các cơ quan chuyên môn và Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc Ủy ban nhân dân phường An Lạc;

Xét Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường An Lạc về dự toán thu - chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách phường An Lạc năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 25/BC-BKTNS ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân lâm thời phường thẩm tra dự thảo Nghị quyết về dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách phường An Lạc năm 2025; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân lâm thời phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước, thu - chi ngân sách phường An Lạc năm 2025.

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 33,360 tỷ đồng

Chi tiết:

+ Thu phí, lệ phí 1,6 tỷ đồng

Gồm: *Phí, lệ phí* 0,65 tỷ đồng

Lệ phí môn bài từ cá nhân hộ kinh doanh 0,95 tỷ đồng

+ Lệ phí trước bạ nhà đất 26,1 tỷ đồng

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 4,71 tỷ đồng

+ Thu khác ngân sách 0,95 tỷ đồng

2. Tổng thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp: 23,930 tỷ đồng

Bao gồm:

+ Thu ngân sách hưởng 100% 5,66 tỷ đồng

Trong đó: Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 4,71 tỷ đồng

Lệ phí môn bài từ cá nhân hộ kinh doanh 0,95 tỷ đồng

+ Thu điều tiết 18,270 tỷ đồng

Trong đó: Lệ phí trước bạ nhà đất 18,270 tỷ đồng

3. Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên 521,002 tỷ đồng

Trong đó:

- Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên 302,116 tỷ đồng
- Số bổ sung từ ngân sách cấp trên để thực hiện cải cách tiền lương 218,886 tỷ đồng

4. Tổng chi ngân sách phường năm 2025 544,932 tỷ đồng

- Chi đầu tư phát triển: Thành phố chưa giao Kế hoạch vốn và chưa có chủ trương phân cấp dự án cho cấp xã thực hiện.

- Chi thường xuyên: 534,453 tỷ đồng

Bao gồm:

- + Chi sự nghiệp kinh tế 1,311 tỷ đồng
- + Chi sự nghiệp môi trường 0,958 tỷ đồng
- + Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo & dạy nghề 366,648 tỷ đồng
- + Chi sự nghiệp y tế 5,735 tỷ đồng
- + Chi sự nghiệp văn hóa 11,006 tỷ đồng
- + Chi sự nghiệp TDTT 0,450 tỷ đồng
- + Chi sự nghiệp xã hội 32,555 tỷ đồng
- + Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể 67,993 tỷ đồng

Trong đó: QLNN 51,550 tỷ đồng

Đảng 9,916 tỷ đồng

Đoàn thể 6,527 tỷ đồng

- + Chi an ninh 24,921 tỷ đồng

- + Chi Quốc phòng 11,415 tỷ đồng

- + Chi trả thôi việc (nghỉ hưu) theo ND 178 và 67 11,461 tỷ đồng

- Dự phòng ngân sách: 10,479 tỷ đồng

(Đính kèm biểu mẫu số 15, 16, 17, 31, 32, 39, 41 của Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

Điều 2. Thống nhất giao Ủy ban nhân dân phường chủ động sử dụng dự toán phù hợp với tình hình thực hiện dự toán năm 2025 đối với các nội dung điều chỉnh dự toán của các đơn vị trong cùng sự nghiệp.

Điều 3. Thống nhất giao Ủy ban nhân dân phường chủ động phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị trong phạm vi dự toán năm 2025 để thực hiện một số

nhiệm vụ chi đột xuất theo chỉ đạo của Đảng ủy, Ủy ban nhân dân phường đối với các nội dung chi khác của từng sự nghiệp, chi khác của ngân sách phường.

(Đính kèm phụ lục số 01, 02, 03 về phân bổ dự toán chi ngân sách phường An Lạc năm 2025)

Điều 4. Sau kỳ họp của Hội đồng nhân dân lâm thời phường, thống nhất giao Ủy ban nhân dân phường chủ động phân bổ dự toán theo đúng nhiệm vụ chi Thành phố giao đối với các khoản kinh phí do Thành phố bổ sung chi thường xuyên, chi có mục tiêu từ ngân sách Thành phố cấp cho ngân sách phường trong năm 2025.

Điều 5. Thống nhất nhiệm vụ thu - chi ngân sách, điều hành ngân sách năm 2025 như báo cáo của Ủy ban nhân dân phường tại kỳ họp; giữa 02 kỳ họp Hội đồng nhân dân phường, khi có những phát sinh điều chỉnh dự toán đột xuất, khẩn cấp, Hội đồng nhân dân phường giao Ủy ban nhân dân phường báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân phường xem xét, quyết định.

Các nội dung giao tại Điều 2, 3, 4, 5 sau khi thực hiện, Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm báo cáo lại Hội đồng nhân dân phường trong kỳ họp gần nhất.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân phường An Lạc có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân lâm thời phường, các Ban của Hội đồng nhân dân lâm thời phường và đại biểu Hội đồng nhân dân lâm thời phường An Lạc tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân lâm thời phường An Lạc, nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Văn phòng ĐDBQH và HĐND Thành phố;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- Thường trực HĐND phường;
- Thường trực UBND phường;
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các Ban HĐND phường;
- Văn phòng Đảng ủy phường;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Đảng ủy phường;
- Các CQCM, ĐVSN, TTPVHCC thuộc phường;
- Văn phòng HĐND và UBND phường;
- Lưu: VT, (BKTNS-Hùng, TH).



CHỦ TỊCH

Lê Trương Hải Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN LÂM THỜI
PHƯỜNG AN LẠC



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu biểu số 15 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân lâm thời phường An Lạc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	C
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	544.932
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	23.930
	- Thu NSDP hưởng 100%	5.660
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	18.270
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	521.002
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	302.116
	- Thu bổ sung có mục tiêu	218.886
III	Thu chuyển nguồn	0
IV	Thu viện trợ	0
V	Thu huy động đóng góp	0
VI	Thu kết dư	0
VII	Thu bán đấu giá đất công	0
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	544.932
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	544.932
1	Chi đầu tư phát triển (*)	0
2	Chi thường xuyên	534.453
3	Chi trả nợ lãi vay	0
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0
5	Dự phòng ngân sách	10.479
6	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương (*)	0
7	Chi hỗ trợ địa phương khác	0
II	Chi chương trình mục tiêu	0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0
II	Từ nguồn kết dư ngân sách Thành phố	0
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0
I	Vay để bù đắp bội chi	0
II	Vay để trả nợ gốc	0

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN LÂM THỜI
PHƯỜNG AN LẠC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu biểu số 16 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân lâm thời phường An Lạc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	C	D
	TỔNG THU	33.360	544.932
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	33.360	544.932
I	Thu nội địa	33.360	23.930
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	0	0
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý		0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	0	0
5	Thuê thu nhập cá nhân		0
6	Thuế bảo vệ môi trường		0
7	Lệ phí trước bạ	26.100	18.270
8	Thu phí, lệ phí	650	0
	- Phí và lệ phí trung ương		
	- Phí và lệ phí tỉnh		
	- Phí và lệ phí xã	650	
9	Lệ phí môn bài	950	950
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.710	4.710
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		
13	Thu tiền sử dụng đất		
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
17	Thu khác ngân sách	950	
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức		
20	Lợi nhuận sau khi trích lập quỹ của DNNN		
21	Chênh lệch thu chi ngân hàng		
II	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố		302.116
III	Nguồn cải cách tiền lương để cân đối CTX		218.886
IV	Thu viện trợ	0	0
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu biểu số 17 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số **09/NQ-HĐND** ngày **30** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân lâm thời phường An Lạc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	B	C
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	544.932
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	544.932
I	Chi đầu tư phát triển	-
	Chi đầu tư cho các dự án	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	534.453
	Trong đó (*):	
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	366.648
b	Chi khoa học và công nghệ	0
c	Chi quốc phòng	11.415
d	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	24.921
đ	Chi y tế, dân số và gia đình	5.735
e	Chi văn hóa thông tin	11.006
g	Chi phát thanh, truyền hình	0
h	Chi thể dục thể thao	450
i	Chi bảo vệ môi trường	958
k	Chi các hoạt động kinh tế	1.311
l	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	67.993
m	Chi bảo đảm xã hội	32.555
n	Chi trợ giá	0
n	Chi sự nghiệp khác	0
o	Khoản chưa phân bổ từ 2% đến 4% tổng chi ngân sách quận	0
	Chi trả chế thôi việc (nghỉ hưu) theo Nghị định 178 và 67	11.461
III	Chi trả nợ lãi vay	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0
V	Dự phòng ngân sách	10.479
VI	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương (*)	-
VII	Chi hỗ trợ địa phương khác	-
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN LÂM THỜI
PHƯỜNG AN LẠC



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 31 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân lâm thời phường An Lạc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán năm 2025			
		Tổng	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	33.360	33.360		
1	Phường An Lạc	33.360	33.360		



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Đính kèm Nghị quyết số **09/NQ-HĐND** ngày **30** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân lâm thời phường An Lạc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm													II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực kinh tế Nhà nước	2. Thu từ khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài	3. Thuế CTN ngoài quốc doanh	4. Lệ phí trước bạ	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế thu nhập cá nhân	7. Tiền sử dụng đất	8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	9. Thuế bảo vệ môi trường	10. Phí, lệ phí	11. Lệ phí môn bài	12. Thu khác	13. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	33.360	33.360	0	0	0	26.100	4.710	0	0	0	0	650	950	950	0	0	0
1	Phường An Lạc	33.360	33.360				26.100	4.710					650	950	950			



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Biểu mẫu số 39 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**

(Đính kèm Nghị quyết số **09**/NQ-HĐND ngày **30** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân lâm thời phường An Lạc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phần cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên để thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn (Nguồn cải cách tiền lương còn lại của đơn vị dùng để cân đối chi thường xuyên)	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Phần NSDP được hưởng theo tỷ lệ điều tiết					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9=2+5+6+7+8
	TỔNG SỐ	33.360	23.930	5.660	18.270	302.116	218.886	0	0	544.932
1	Phường An Lạc	33.360	23.930	5.660	18.270	302.116	218.886	0		- 544.932



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN LÂM THỜI
PHƯỜNG AN LẠC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 41 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân lâm thời phường An Lạc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề							Chi khoa học và công nghệ	
A	B	1=2+14+18	2=3+9+12+13	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	544.932	544.932	0	0	0	0	0	0	534.453	366.648	0	10.479	0	0	0	0	0	0
1	Phường An Lạc	544.932	544.932	0						534.453	366.648		10.479		0				

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN THỂ THAO NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số **09/NQ-HĐND** ngày **30** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân lâm thời phường An Lạc)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Stt	Nội dung	Dự toán giao cho đơn vị năm 2025	Dự toán năm 2025					10% tiết kiệm chi thường xuyên	Nguồn CCTL của đơn vị cân đối chi thường xuyên	Ghi chú
			Cộng	Chi thường xuyên giao tự chủ	Chi thường xuyên không giao tự chủ	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2023/HĐND			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2-7-8</i>	<i>2=3+4+5+6</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
	Sự nghiệp Văn hoá TDTT	11.456.000	11.876.000	4.834.000	1.708.000	302.000	5.032.000	281.000	139.000	
1	Trung tâm VH TT	9.662.000	9.950.000	3.582.000	1.258.000	288.000	4.822.000	188.000	100.000	
	Hoạt động văn hóa	9.312.000	9.450.000	3.582.000	758.000	288.000	4.822.000	138.000		- Bản tin, tuyên truyền, nhuận bút, tem thư, in bản tin,
	Hoạt động thể dục thể thao	450.000	500.000		500.000			50.000		
2	Nhà thiếu nhi	1.794.000	1.926.000	1.252.000	450.000	14.000	210.000	93.000	39.000	
	Trong đó: hoạt động nhà chiếu phim 3D	270.000	300.000		300.000			30.000		<i>la</i>



DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA UBND PHƯỜNG AN LẠC

(Đính kèm Nghị quyết số **09/NQ-HĐND** ngày **30** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân lâm thời phường An Lạc)

Phụ lục 2

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	Chương-Loại khoản	Số liệu STC giao dự toán đầu năm						Kinh phí mua sắm	Tổng giao năm 2025	Ghi chú
				Nguồn 12	Nguồn 13	Nguồn 14		Nguồn 18	Tổng giao			
						TK 9523	TK 9527					
A	B	C	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
I	GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO			29.562.260.000	184.146.689.268	3.088.905.626	133.067.916.976	9.371.000.000	359.236.771.870	6.142.330.000	366.648.000.000	-
01	MẦM NON			15.611.000.000	44.625.000.000	3.080.000.000	32.472.464.000	2.346.000.000	98.134.464.000	2.654.847.000	100.789.311.000	
1	MNCL Hoa Đào	1086042	622 - 071	1.965.000.000	5.367.000.000	-	3.730.793.000	278.000.000	11.340.793.000	377.888.000	11.718.681.000	
2	MNCL Hoàng Anh	1086043	622 - 071	1.808.000.000	6.069.000.000		3.919.190.000	280.000.000	12.076.190.000		12.076.190.000	
3	MNCL Hoa Hồng	1067036	622 - 071	1.926.000.000	5.312.000.000	-	3.605.770.000	260.000.000	11.103.770.000	317.574.000	11.421.344.000	
4	MNCL Thiết Mộc Lan	1129421	622 - 071	1.301.000.000	2.712.000.000	1.279.000.000	2.815.200.000	204.000.000	8.311.200.000	185.332.000	8.496.532.000	
5	MNCL 20/10	1124188	622 - 071	944.000.000	3.101.000.000		2.191.770.000	155.000.000	6.391.770.000		6.391.770.000	
6	MNCL 19/5	1070116	622 - 071	1.693.000.000	3.779.000.000	1.801.000.000	3.789.800.000	272.000.000	11.334.800.000	14.600.000	11.349.400.000	
7	MNCL Hương Sen	1037229	622 - 071	2.943.000.000	9.146.000.000		6.156.079.000	440.000.000	18.685.079.000	810.315.000	19.495.394.000	
8	MNCL Bình Trị Đông B	1124189	622 - 071	1.886.000.000	5.882.000.000		3.890.255.000	292.000.000	11.950.255.000	471.744.000	12.421.999.000	
9	MNCL Dạ Lý Hương	1129422	622 - 071	1.145.000.000	3.257.000.000		2.373.607.000	165.000.000	6.940.607.000	477.394.000	7.418.001.000	
02	TIỂU HỌC		622 - 071	5.514.000.000	87.930.000.000	-	60.868.530.000	4.328.000.000	158.640.530.000	2.566.530.000	161.207.060.000	-
10	TH Lê Công Phép	1086047	622 - 072	742.000.000	12.212.000.000		8.933.068.000	622.000.000	22.509.068.000	190.570.000	22.699.638.000	
11	TH Lương Thế Vinh	1131351	622 - 072	241.000.000	8.039.000.000		5.219.367.000	371.000.000	13.870.367.000		13.870.367.000	
12	TH Bình Trị 2	1037231	622 - 072	1.038.000.000	23.108.000.000		15.924.699.000	1.141.000.000	41.211.699.000	789.330.000	42.001.029.000	
13	TH Bùi Hữu Nghĩa	1130311	622 - 072	548.000.000	6.076.000.000	-	4.073.835.000	283.000.000	10.980.835.000	432.330.000	11.413.165.000	
14	TH An Lạc 1	1059672	622 - 072	996.000.000	16.199.000.000		11.325.561.000	798.000.000	29.318.561.000	494.000.000	29.812.561.000	
15	TH An Lạc 2	1068137	622 - 072	975.000.000	9.595.000.000		6.749.000.000	457.000.000	17.776.000.000	43.000.000	17.819.000.000	
16	TH An Lạc 3	1059671	622 - 072	828.000.000	8.381.000.000		5.497.000.000	443.000.000	15.149.000.000	617.300.000	15.766.300.000	
17	TH Đinh Công Tráng	1133584	622 - 072	146.000.000	4.320.000.000		3.146.000.000	213.000.000	7.825.000.000		7.825.000.000	
03	THCS			8.437.260.000	51.591.689.268	8.905.626	39.726.922.976	2.697.000.000	102.461.777.870	920.953.000	103.382.730.870	
18	THCS An Lạc	1070920	622 - 073	2.356.380.000	14.525.000.000	-	10.689.978.000	759.000.000	28.330.358.000	330.238.000	28.660.596.000	
19	THCS Bình Trị Đông B	1133495	622 - 073	844.040.000	5.765.000.000		4.057.041.000	284.000.000	10.950.081.000		10.950.081.000	
20	THCS Lê Tấn Bê	1086045	622 - 073	2.737.560.000	15.451.689.268	8.905.626	12.812.680.976	817.000.000	31.827.835.870	590.715.000	32.418.550.870	
21	THCS Bình Tân	1110110	622 - 073	2.499.280.000	15.850.000.000	-	12.167.223.000	837.000.000	31.353.503.000		31.353.503.000	
04	KHÁC			-	-	-	-	-	-	-	1.268.898.130	-
-	Giáo viên mới								-			
-	Kinh phí chưa phân bổ								-		1.268.898.130	

BẢNG THUYẾT MINH SỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số **09/NQ-HĐND** ngày **30** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân lâm thời phường An Lạc)

Đơn vị tính: 1000 đồng

NỘI DUNG CHI	Đơn giá, định mức		PHƯỜNG AN LẠC		Ghi chú
			Số lượng	Dự toán	
A. Chia theo lĩnh vực (I + II)				544.932.000	
I. Chi đầu tư phát triển				0	
II. Chi Thường Xuyên				544.932.000	
II.1. Sự nghiệp Giáo dục				366.648.000	
III. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - thể thao (TT VH TT và nhà thiếu nhi)				11.456.000	
III.1 Chi văn hóa thông tin				11.006.000	
III.2 Chi thể dục thể thao				450.000	
II.2. Chi thường xuyên giao tư chủ phường				23.708.844	
Quốc phòng an ninh				1.070.225	
- Lương và các khoản theo lương			6	242.339	
. Số lượng cán bộ công chức			2	103.624	
. Số cán bộ không chuyên trách			4	138.715	
-. Kinh phí hoạt động				191.970	
-. Kinh phí nhận bàn giao				635.916	
Hội đồng nhân dân và UBND phường				13.207.994	
- Lương và các khoản theo lương			78	4.709.638	
. Số lượng cán bộ công chức			50	4.014.462	
. Số cán bộ không chuyên trách			18	633.906	
. Cộng tác viên trật tự xây dựng			10	61.271	
-. Kinh phí hoạt động				2.228.985	
-. Kinh phí nhận bàn giao				6.269.371	
Văn phòng Đảng ủy phường				5.087.594	
- Lương và các khoản theo lương			30	2.559.969	
. Số lượng cán bộ công chức			20	2.197.456	
. Số cán bộ không chuyên trách			10	362.513	
. Cộng tác viên trật tự xây dựng			0		
-. Kinh phí hoạt động				959.850	
-. Kinh phí nhận bàn giao				1.567.775	
Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường				4.343.031	
- Lương và các khoản theo lương			22	1.498.429	
. Số lượng cán bộ công chức			11	1.114.856	
. Số cán bộ không chuyên trách			11	383.573	
. Cộng tác viên trật tự xây dựng					
-. Kinh phí hoạt động				703.890	
-. Kinh phí nhận bàn giao				2.140.711	
II.3. Chi thường xuyên không giao tư chủ				143.119.157	
1. Chi công tác quân sự, an ninh trật tự				35.265.775	
a. Chi quân sự phường				10.344.775	
+ Kinh phí cho lực lượng dân quân thường trực (NQ22 kể cả tiền ăn)	78.475	ngđ/người/năm	46	1.804.925	
+ Bảo hiểm y tế tự nguyện	1.263.6	ngđ/người/năm	46	29.063	

NỘI DUNG CHI	Đơn giá, định mức		PHƯƠNG AN LẠC		Ghi chú
			Số lượng	Dự toán	
+ Trợ cấp hoàn thành nghĩa vụ	2.980	người	8	23.840	
- Huấn luyện				1.246.140	
+ Phụ cấp trách nhiệm				4.291	
+ Phụ cấp đặc thù QP PCH quân sự				191.316	
+ Phụ cấp thâm niên			1	2.369	
+ Tiền ăn CHT, PCHT	24.505	ngđ/người/năm	6	73.515	
+ Khu đội trưởng	9.600	ngđ/người/năm	92	441.600	
+ Hỗ trợ thêm cho không chuyên trách NQ02	24.000	ngđ/người/năm	4	48.000	
+ Chi hoạt động khác: khám sức khỏe NVQS, quân trang, hội thao, 22/12, ...				1.822.509	
- Kinh phí hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách (2 triệu đồng/người/tháng)	2.000	ngđ/người/tháng		0	
- Chế độ khuyến khích trình độ đại học	1.000	ngđ/người/tháng	3	18.000	
- Kinh phí khen thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP				10.362	
- Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				293.576	
- Kinh phí nhận bàn giao nguồn 12 (không bao gồm nguồn 14)				4.335.268	
b. Chi an ninh trật tự				24.921.000	
+ Phụ cấp Tổ trưởng ANTT	78.000	ngđ/người/năm	92	3.588.000	
+ Phụ cấp Tổ phó ANTT	75.600	ngđ/người/năm	92	3.588.000	
+ Phụ cấp Tổ viên ANTT	72.000	ngđ/người/năm	92	3.588.000	
+ Làm đêm, ngày lễ	600	ngđ/ngày		662.400	
+ Trang phục	1.000	ngđ/năm	276	276.000	
+ Chi hoạt động khác: Sửa chữa trụ sở, Hỗ trợ thêm hoạt động an ninh, camera an ninh, que test...				3.057.890	
- Kinh phí nhận bàn giao nguồn 12				10.160.710	
2. Sự nghiệp kinh tế, môi trường				2.269.000	
2.1 Sự nghiệp kinh tế				1.311.000	
+ Chăm sóc Bia ghi danh liệt sĩ và công viên				332.723	
+ Chi tiền điện chiếu sáng dân lập				488.000	
- Kinh phí nhận bàn giao nguồn 12				490.277	
2.2 Sự nghiệp môi trường				958.000	
+ Quét rác + vệ sinh				121.500	
+ Sự nghiệp Môi trường (phân loại rác tại nguồn)				793.000	
- Kinh phí nhận bàn giao nguồn 12				43.500	
3. Sự nghiệp v tế				5.735.000	
+ Kinh phí phòng chống dịch bệnh				50.000	
+ Kinh phí Chúc thọ, mừng thọ				804.800	
+ Các chương trình dân số				258.100	
+ Thù lao CTV dân số	6.300	ngđ/người/năm	370	1.165.500	
+ CTV sức khỏe cộng đồng	6.300	ngđ/người/năm	360	1.134.000	
+ BHYT lực lượng ANCS				174.500	
+ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	105.30	ngđ/người/tháng			
+ BHYT học sinh	31.59	ngđ/người/tháng		0	
+ Chi hoạt động khác (Bao gồm thẻ BHYT trẻ dưới 6 tuổi và thẻ BHYT học sinh)				1.246.738	

NỘI DUNG CHI	Đơn giá, định mức		PHƯỜNG AN LẠC		Ghi chú
			Số lượng	Dự toán	
- Kinh phí nhận bàn giao nguồn 12				901.362	
4. Chi sự nghiệp xã hội				32.555.000	
a. Diên 130-111, hưu và trợ cấp khác			0	0	
+ Nguyên bi thư	3.500	ngđ/người/tháng	0	0	
+ Chức danh khác	3.500	ngđ/người/tháng	0	0	
b. Kinh phí phụng dưỡng Mẹ VNAH	3.000	ngđ/người/tháng	0	0	
c. Kinh phí Nghị định 136/2013/NĐ-CP và QĐ số 13/2014/UBND				1.200.000	
+ Mai táng phí	12.000	ngđ/người	100	1.200.000	
d. Khuyến khích hỏa táng				550.000	
+ Mức 1,5 triệu/người	1.500	ngđ/người	200	300.000	
+ Mức 2,5 triệu/người	2.500	ngđ/người	100	250.000	
e. BHXH lực lượng ANCS				2.283.050	
+ BHXH				2.283.050	
f. khác				26.047.016	
- Người có công cách mạng	500	ngđ/người/tháng	2	6.000	
- Trợ cấp Tết nguyên đán					
- Trợ cấp ngày Thương binh Liệt sĩ 27-7				910.000	
- Chi 3 giảm (phòng chống tội phạm và ma túy, mại dâm)				300.000	
- Chi đảm bảo xã hội khác				2.495.281	
- Đào tạo lao động làm việc ở nước ngoài					
-Bảo hiểm thất nghiệp (1% ngân sách hỗ trợ)					
- Chi trả trợ cấp hàng tháng cho người có công cách mạng (NQ 38/2025)	4.184	ngđ/người/tháng	1	25.101	
-Quà tặng có công cách mạng theo Nghị quyết 342/NQ-HĐND ngày 286/2025	2.500	ngđ/người	2	5.000	
- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, chính sách				0	
- Đào tạo nghề lao động làm việc Nông nghiệp				0	
- BHXH lao động tự nguyện				108.000	
- BHXH tự nguyện, hộ nghèo, cận nghèo				0	
- Kinh phí chi trả trợ cấp XH hàng tháng				19.625.400	
- Kinh phí dịch vụ bưu điện chi trả trợ cấp xã hội				156.024	
- Bảo hiểm người có công	105	ngđ/người/tháng	1.189	751.210	
- Hỗ trợ mai táng phí các đối tượng theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg, số 62/2011/QĐ-TTg, số 49/2015/QĐ-TTg và Nghị định số 150/2006/NĐ-CP	23.400	ngđ/người	52	1.216.800	
- Nghị quyết 35/2023/NQ-HĐND của trẻ em mồ côi				448.200	
- Kinh phí nhận bàn giao nguồn 12				2.474.934	
5. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể				45.354.382	
a. Quản lý Nhà nước				37.813.899	
- Báo Sài Gòn Giải phóng	5.5		92	91.080	
- Báo Quân đội nhân dân				2.210	
- Báo Đảng 40 năm tuổi đảng trở lên	5.5	ngđ/tờ	459	464.852	
- Phụ cấp Khu phố	14.040	ngđ/KP/tháng	92	7.750.080	
- Kinh phí hoạt động Khu phố	3.500	ngđ/KP/tháng	92	1.932.000	

NỘI DUNG CHI	Đơn giá, định mức		PHƯỜNG AN LẠC		Ghi chú
			Số lượng	Dự toán	
- Người trực tiếp tham gia Khu phố	702	ngđ/KP/tháng	368	1.550.016	
- Hoạt động toàn dân đoàn kết xây dựng khu dân cư VH	5.000	ngđ/khu phố	92	460.000	
- Kinh phí hỗ trợ tổ hòa giải	150	ngđ/tổ/tháng	92	82.800	
- Kinh phí Đội công tác xã hội tình nguyện					
+ Thù lao hàng tháng				61.776	
+ Trang phục	500	ngđ/người/năm	10	5.000	
+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động	6.000	ngđ/phường/năm		6.000	
- Sinh hoạt hè (85%*40.000/hs)				307.734	
- Kinh phí hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách (2 triệu đồng/người/tháng)	2.000	ngđ/người/tháng	18	216.000	
- Chế độ khuyến khích trình độ đại học	1.000	ngđ/người/tháng	56	336.000	
- Chế độ khuyến khích trình độ trên đại học	1.500	ngđ/người/tháng	12	108.000	
- Kinh phí khen thưởng				910.297	
- Hoạt động ngoài khoán: sửa chữa trụ sở, mua sắm trang thiết bị, ...				1.087.131	
Số dân đến Chi cục Thống kê cung cấp				333.953	
- Chi hoạt động trung tâm phục vụ hành chính công: trang phục, tiếp dân...				200.000	
- Tuyên truyền thành lập phường và Đại hội Đảng				200.000	
- Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân				384.566	
- Kinh phí khen thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP				401.446	
- Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				4.811.368	
- Kinh phí nhận bàn giao nguồn 12 (không bao gồm nguồn 14)				16.445.543	
b. Đảng				5.148.594	
- Chi tổ chức đại hội Đảng				1.310.900	
- Kinh phí khen thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP				219.746	
- Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				2.223.536	
- Chi tăng thêm cho công tác Đảng theo Quyết định 99/QĐ-BCHTW	25.000	ngđ/phường/năm		37.500	
- Tổ chức các hoạt động khác				200.000	
- Kinh phí hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách (2 triệu đồng/người/tháng)	2.000	ngđ/người/tháng	10	120.000	
- Chế độ khuyến khích trình độ đại học	1.000	ngđ/người/tháng	22	132.000	
- Chế độ khuyến khích trình độ trên đại học	1.500	ngđ/người/tháng	7	63.000	
- Kinh phí nhận bàn giao nguồn 12 (không bao gồm nguồn 14)				841.913	
c. Đoàn thể				2.391.889	
Kinh phí tổ chức các hoạt động ngoài khoán				200.000	
- Kinh phí khen thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP				111.486	
- Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND				1.412.073	

NỘI DUNG CHI	Đơn giá, định mức		PHƯƠNG AN LẠC		Ghi chú
			Số lượng	Dự toán	
- Kinh phí hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách (2 triệu đồng/người/tháng)	2.000	ngđ/người/tháng	11	132.000	
- Chế độ khuyến khích trình độ đại học	1.000	ngđ/người/tháng	12	42.000	
- Chế độ khuyến khích trình độ trên đại học	1.500	ngđ/người/tháng	4	36.000	
-. Kinh phí nhận bàn giao nguồn 12 (không bao gồm nguồn 14)				458.330	
6. Chi mua sắm, sửa chữa					
7. Tính gián biên chế theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP				11.461.000	
8. Dự phòng ngân sách				10.479.000	

Va